

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25/6/2021

*V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lò Văn Dinh.**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Khoàng Văn Hặc.**

2. Bà: **Vừ Thị Sùng.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M C tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện M C tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2021/HNGĐ-ST ngày 22/02/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021. Theo quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QQST-HNGĐ ngày 14/4/2021. Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2021. Theo quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị H T T - Sinh ngày 21/10/2001.

Địa chỉ: Bản 36, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh S A T - Sinh ngày 05/7/2001.

Địa chỉ: Bản M T H 2, xã M T H, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị H T T là Luật sư ông Phùng Việt Hoa - Thuộc văn phòng Luật sư Phùng Việt Hoa - Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, thị trấn M C, huyện M C, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/02/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị H T T trình bày:

* Về hôn nhân: Chị và anh S A T quen biết nhau, sau khi tìm hiểu nhau một thời gian muốn xây dựng gia đình chung sống với nhau, anh chị báo cáo hai bên gia đình, được sự nhất trí hai bên gia đình, anh chị tiến tới hôn nhân, anh chị có tổ chức đám cưới với nhau theo phong tục tập quán của địa phương về chung sống với nhau từ tháng 02 năm 2018, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị xây dựng gia đình về chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi tổ chức đám cưới, anh chị về chung sống với bố mẹ đẻ của anh T tại bản M T H 2, xã M T H, huyện M C, anh chị sống với nhau chỉ hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau cho đến tháng 11/2020 chị không chịu đựng được chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở bản 36, xã S L, huyện M C và anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện giờ chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S A T.

* Về con chung: Anh chị có 02 con chung các cháu H A T, sinh ngày 27/12/2018, H T S, sinh ngày 30/12/2020. Do anh chị không đăng ký kết hôn nên giấy khai sinh của các cháu không mang họ của anh T được, nên các cháu đều mang họ của chị là họ Hồ, nhưng đó đều là con chung của anh chị. Tại buổi hòa giải ngày 18/3/2021 anh chị thỏa thuận, thống nhất với nhau là giao cả hai cháu H A T, sinh ngày 27/12/2018 và cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động. Anh S A T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị. Tại phiên tòa chị T thay đổi ý kiến chị yêu cầu anh S A T cấp dưỡng nuôi cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu đủ 36 tháng tuổi kể từ ngày 01/01/2021, cấp dưỡng 500.000 đồng/ tháng kể từ cháu 37 tháng tuổi cho đến đủ 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Anh chị chung sống với bố mẹ đẻ của anh T nên anh chị không có tài sản gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không nợ ai và cũng không có ai nợ anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Anh S A T vắng mặt có lý do. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 04/3/2021 cũng như tại biên bản hòa giải ngày 18/3/2021 và trong quá trình giải quyết bị đơn anh S A T trình bày.

Anh và chị H T T sau một thời gian quen biết, anh chị muốn được xây dựng gia đình chung sống với nhau, anh chị báo cáo hai bên gia đình, sau đó tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương có sự chứng kiến của hai bên họ hàng gia đình, về chung sống với nhau, ở cùng với bố mẹ đẻ của anh tại bản M T H 2, xã M T H từ tháng 02/2018, anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị về chung sống với nhau hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng không thể tránh khỏi sự xô xát nhưng đó chỉ là sự mâu thuẫn nhỏ trong sinh

hoạt chưa đến mức phải ly hôn, đến tháng 11/2020 chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở và anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh là anh không nhất trí, nếu chị T cứ cương quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Trong thời gian chung sống với nhau anh chị có 02 con chung, cháu H A T sinh ngày 27/12/2018 và cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020, Do anh chị không đăng ký kết hôn với nhau nên không thể đăng ký khai sinh các con mang họ anh được, do đó các cháu đều mang họ của chị T, nhưng đó đều là con chung của anh chị. Tại buổi hòa giải ngày 18/3/2021 anh chị đã thỏa thuận, thống nhất với nhau là giao cả hai cháu H A T sinh ngày 27/12/2018 và cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 cho chị T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị T. Nhưng sau khi thỏa thuận được vài ngày hôm sau anh thay đổi ý kiến, anh cho rằng chị T một mình không thể nuôi dưỡng cả hai con được bởi, chị T không có việc làm ổn định, thu nhập dựa vào làm nương, là phụ nữ không thể nuôi dưỡng được cả hai con, vậy để đảm bảo cuộc sống cho các con, anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu H A T sinh ngày 27/12/2018, còn cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 giao cho chị T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cùng với anh và anh cũng không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con cùng với chị T.

Về tài sản chung: Anh chị chung sống với bố mẹ đẻ anh nên anh chị không có tài sản gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không nợ ai và cũng không có ai nợ chúng anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh S A T và chị H T T kể từ tháng 02/2018 về chung sống với nhau, hai bên đều chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn với nhau, cho đến thời điểm mở phiên tòa ngày 25/6/2021 bị đơn anh S A T vẫn chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân gia đình.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của nguyên đơn trình bày: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28; 35; 39 BLTTDS và khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; 58; khoản 3 Điều 70 các Điều 81; 82; 83; 84 và Điều 107; 110; 116; 117; của Luật hôn nhân & gia đình.

Về hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa H T T và S A T.

Về con chung: Đề nghị HĐXX tuyên giao các cháu H A T và H T S cho chị H T T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Buộc S A T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 01 đứa con chung là H T S như chị H T T đã yêu cầu là cấp dưỡng nuôi cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu đủ 36 tháng tuổi kể từ ngày 01/01/2021, cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng từ khi cháu từ 37 tháng tuổi cho đến đủ 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng.

Về án phí: H T T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho H T T theo luật định.

Về tài sản và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Trong vụ án này kể từ khi hai bên tổ chức đám cưới về sống chung coi nhau như vợ chồng, hai bên đều chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, tính đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử bị đơn anh S A T vẫn chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, vậy anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng thuộc trường hợp tảo hôn. Vậy đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39/BLTTDS; khoản 8 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T T và anh S A T.

Xét về điều kiện nuôi con, qua xác minh anh S A T không có tài sản gì, không có việc làm, thu nhập ổn định, sống phụ thuộc vào bố mẹ, công việc chính chỉ làm ruộng, nương cùng với bố mẹ và làm thuê. Còn chị T có ruộng, nương có sức khỏe lao động để sản xuất, có nhà riêng để ở. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm công việc giống như anh T tại địa phương cho thấy, thu nhập bình quân của người dân địa phương cũng chỉ được 25.000 đồng đến 30.000 đồng /ngày tương đương với từ 750.000 đồng đến 900.000 đồng/ tháng. Theo quy định tại thông tư số: 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng. Theo báo cáo số: 154/BC-STC ngày 28/6/2021 về tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021 của Sở tài chính tỉnh Điện Biên thì ngày công lao động phổ thông là 250.000 đồng/ ngày. Xét về tuổi của các cháu, hiện các cháu H A T và H T S đều dưới 36 tháng tuổi nên cần được sự chăm sóc và tình cảm của người mẹ nhiều hơn. Xét về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là phù hợp, tuy nhiên với mức cấp dưỡng như chị yêu cầu chưa phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của anh T. Do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu về việc người trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là giao các cháu H A T và cháu H T S cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành và chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là 300.000 đồng/ tháng cấp dưỡng hàng tháng cho cháu H T S cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về án phí: Chị H T T và anh S A T đều là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn

bộ án phí dân sự cho chị T và miễn toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh T là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị H T T là nguyên đơn, anh S A T là bị đơn.

[3] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản thủ tục tố tụng cho bị đơn anh S A T, trong quá trình giải quyết anh S A T đã có đơn gửi cho Tòa án, đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt vì điều kiện hiện tại anh đang có công việc gia đình không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết, xét xử vụ án được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của anh S A T là có cơ sở cần được chấp nhận. Chị H T T có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh S A T theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị H T T và anh S A T về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2018, chỉ tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán là có thật. Tuy nhiên tại thời điểm tháng 2/2018 chị T và anh T tổ chức cuộc sống chung coi nhau như vợ chồng, anh T và chị T đều chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, tính đến ngày xét xử bị đơn anh S A T vẫn chưa đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, vậy anh T và chị T về chung sống với nhau như vợ chồng thuộc trường hợp tảo hôn. Như vậy việc anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng là trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình, do đó sẽ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên trong thời gian chung sống với nhau anh chị đã có con chung nên căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn, giải quyết việc tranh chấp nuôi con khi ly hôn, cần tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T T và anh S A T.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung các cháu H A T, sinh ngày 27/12/2018, H T S, sinh ngày 30/12/2020. Do anh chị không có giấy đăng ký kết hôn nên giấy khai sinh của các cháu không mang họ của anh T được, các cháu đều mang họ của chị T, nhưng anh T và chị T đều công nhận các cháu đều là con chung của anh chị.

Tại buổi hòa giải ngày 18/3/2021 anh T và chị T thỏa thuận, thống nhất với nhau là giao cả hai cháu H A T sinh ngày 27/12/2018 và cháu H T S sinh ngày 30/12/2020 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động. Anh S A T không phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị T. Tuy nhiên sau khi thỏa thuận được một thời gian ngắn anh S A T thay đổi ý kiến, tại phiên tòa chị T thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận ngày 18/3/2021. Anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu H A T sinh ngày 27/12/2018 và giao cháu H T S sinh ngày 30/12/2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cùng với anh và anh cũng không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con cùng với chị T. Chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh S A T cấp dưỡng nuôi cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 kể từ ngày 01/01/2021 cho đến khi cháu đủ 36 tháng tuổi là 700.000 đồng/ tháng, cấp dưỡng cháu từ 37 tháng tuổi cho đến đủ 18 tuổi là 500.000 đồng/ tháng và yêu cầu cấp dưỡng hàng tháng.

Xét về điều kiện nuôi con, qua xác minh anh S A T không có tài sản gì, không có việc làm, thu nhập ổn định, sống phụ thuộc vào bố mẹ, công việc chính chỉ làm ruộng, nương cùng với bố mẹ và làm thuê. Còn chị T có ruộng, nương có sức khỏe lao động để sản xuất, có nhà riêng để ở. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm công việc giống như anh T tại địa phương cho thấy, thu nhập bình quân của người dân địa phương cũng chỉ được 25.000 đồng đến 30.000 đồng /ngày tương đương với từ 750.000 đồng đến 900.000 đồng/ tháng. Theo quy định tại thông tư số: 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng. Theo báo cáo số: 154/BC-STC ngày 28/6/2021 về tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021 của Sở tài chính tỉnh Điện Biên thì ngày công lao động phổ thông là 250.000 đồng/ ngày. Xét về tuổi của các cháu, hiện các cháu H A T và H T S đều dưới 36 tháng tuổi cần có tình cảm và sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Xét về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là phù hợp, tuy nhiên với mức cấp dưỡng như chị yêu cầu chưa phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của anh T.

Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu của chị T về người trực tiếp nuôi dưỡng con là giao các cháu H A T, sinh ngày 27/12/2018, H T S, sinh ngày 30/12/2020 cho chị H T T trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp. Chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H T T. Cần buộc anh S A T cấp dưỡng nuôi cháu H T S, sinh 30/12/2020 kể từ ngày 01/01/2021 cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động là 300.000 đồng/ tháng, cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp.

Anh S A T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[8] Đối với những đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Về hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa H T T và S A T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị HĐXX tuyên giao các cháu H A T và H T S cho chị H T T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu cấp dưỡng. Buộc S A T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 01 đứa con chung là H T S là có cơ sở chấp nhận. Đối với mức yêu cầu cấp dưỡng cho cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu đủ 36 tháng tuổi kể từ ngày 01/01/2021, cấp dưỡng cháu từ 37 tháng tuổi cho đến đủ 18 năm tuổi là 500.000 đồng/ tháng là chưa phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế hiện tại của anh S A T nên cần chấp nhận một phần yêu cầu là phù hợp.

Về án phí: H T T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho H T T là phù hợp.

[9] Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về án phí: Chị H T T và anh S A T đều là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị T và miễn toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh T là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 8 Điều 3; điểm b khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; khoản 3 Điều 70; các Điều 81; 82; 83 84; 107; 110; 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H T T và anh S A T.

2. *Về con chung*: Giao cả hai cháu H A T sinh ngày 27/12/2018 và cháu H T S, sinh ngày 30/12/2020 cho chị H T T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có đủ khả năng lao động. Buộc anh S A T cấp dưỡng nuôi cháu H T S, sinh ngày 27/12/2018 kể từ ngày 01/01/2021 là 300.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành và có đủ khả năng lao động. Phương thức cấp dưỡng, cấp dưỡng hàng tháng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi số tiền chậm trả theo lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh S A T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ*: Không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí DSST cho chị H T T. Miễn toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh S A T.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị H T T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 25/6/2021. Anh S A T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- Người BVQ,LIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Dinh